

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ TUY HÒA
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 74 /2018/DS– ST

Ngày: 15/10/2018

V/v “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ TUY HOÀ, TỈNH PHÚ YÊN

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên toà: Bà Vũ Ngọc Hà.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Hà Trọng Khá;
2. Bà Đào Thị Ngâm;

- Thư ký phiên toà: Bà Võ Thị Tuyết Trinh – Thư ký Toà án.

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Tuy Hòa tham gia phiên toà: Bà Nguyễn Thị Khánh – Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 10 năm 2018, tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố Tuy Hoà, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 254/2016/TLST – DS ngày 05 tháng 12 năm 2018 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 96/2018/QĐXXST – DS ngày 21/5/2018 giữa các đương sự:

1/Nguyên đơn: Bà Hồ Thị Thanh S – sinh năm 1964; Trú tại: đường T, phường M, thành phố T, Phú Yên. Có yêu cầu xét xử vắng mặt.

2/Bị đơn: vợ chồng ông Ngô C – sinh năm 1955 và bà Võ Thị T – sinh năm 1955; Trú tại: 05/01 Trần Quý Cáp, phường 3, thành phố T, tỉnh Phú Yên; Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

-Theo đơn khởi kiện ngày 17/02/2013, nguyên đơn bà Hồ Thị Thanh S yêu cầu bị đơn bà Võ Thị T trả nợ số tiền 6.700.000đ theo Giấy nhận nợ vay tiền ngày 28/12/2011, lãi suất 1,125%/tháng từ ngày vay đến ngày trả nợ cuối cùng; trả nợ số tiền 8.700.000đ theo Giấy nhận nợ vay tiền ngày 04/6/2012, lãi suất 1,125%/tháng từ ngày vay đến ngày trả nợ cuối cùng.

-Theo đơn khởi kiện ngày 12/6/2014, nguyên đơn bà Hồ Thị Thanh S yêu cầu bị đơn bà Võ Thị T trả nợ số tiền 6.000.000đ theo Giấy nhận nợ vay tiền ngày 27/11/2010, lãi suất 1,125%/tháng từ ngày vay đến ngày trả nợ cuối cùng.

-Theo đơn khởi kiện ngày 22/8/2014, nguyên đơn bà Hồ Thị Thanh S yêu cầu bị đơn bà Võ Thị T và ông Ngô C trả nợ số tiền 12.500.000đ theo Giấy nhận nợ vay tiền ngày 13/01/2013, lãi suất 1,125%/tháng từ ngày vay đến ngày trả nợ cuối cùng.

-Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Võ Thị T chấp nhận có vay của bà Hồ Thị Thanh S số tiền 6.000.000đ (giấy vay ngày 27/11/2010) nhưng đã trả cho bà S được 4.700.000đ chỉ còn nợ 1.300.000đ; Còn Giấy hẹn nợ vay tiền ngày 13/01/2013 số tiền vay 12.500.000đ có chữ ký ghi tên Võ Thị T, Ngô C đây không phải chữ ký của vợ chồng họ vì họ không vay khoản tiền này. Đối với các Giấy nợ ngày 28/12/2011 và giấy ngày 04/6/2012 bị đơn không trình bày nhưng có cung cấp các chứng từ thể hiện việc đã trả nợ cho bà Thanh S bao gồm:

+Sổ tay thu nợ nhỏ gồm 04 tờ do bà T cung cấp có nội dung: Ngày 17/5/2013: bà S ký nhận 500.000đ; Ngày 18/5/2013: Hạnh ký nhận 100.000đ; Ngày 19/5/2013: Hạnh ký nhận 100.000đ; Ngày 20/5/2013: Hạnh ký nhận 100.000đ; Ngày 21/5/2013: Hạnh ký nhận 100.000đ; Ngày 22/5/2013: Hạnh ký nhận 100.000đ; Ngày 23/5/2013: Hạnh ký nhận 100.000đ; Ngày 25/5/2013: Hạnh ký nhận 100.000đ; Ngày 26/5/2013: Hạnh ký nhận 100.000đ; Ngày 27/5/2013: Hạnh ký nhận 100.000đ; Ngày 28/5/2013: bà S ký nhận 100.000đ; Ngày 29/5/2013: Hạnh ký nhận 100.000đ; Ngày 30/5/2013: Hạnh ký nhận 100.000đ; Ngày 31/5/2013: Hạnh ký nhận 100.000đ; Ngày 02/6/2013: Hạnh ký nhận 100.000đ; Ngày 03/6/2013: Hạnh ký nhận 100.000đ; Ngày 05/6/2013: Hạnh ký nhận 100.000đ; Ngày 09/6/2013: Hạnh ký nhận 100.000đ; Ngày 11/6/2013: Hạnh ký nhận 100.000đ; Ngày 13/6/2013: Hạnh ký nhận 100.000đ; Ngày 15/6/2013: Hạnh ký nhận 100.000đ; Ngày 17/6/2013: Hạnh ký không ghi số tiền => Tổng cộng: 2.500.000đ.

+16 tờ giấy nhỏ đóng dấu “Cửa hàng phụ tùng xe máy Hạnh Sa gồm: ngày 21/4/2013: 100.000đ; ngày 23/6/2013: 100.000đ; ngày 30/6/2013: 100.000đ; ngày 25/6/2013: 100.000đ; Ngày 27/6/2013: 100.000đ; Ngày 11/7/2013: 100.000đ; Ngày 19/7/2013: 100.000đ; Ngày 27/7/2013: 100.000đ; Ngày 29/7/2013: 100.000đ; Ngày 01/8/2013: 100.000đ; Ngày 03/8/2013: 100.000đ; Ngày 18/7/2013: 100.000đ; Ngày 23/7/2013: 100.000đ; Ngày 16/7/2013:

100.000đ; Ngày 28/7/2013: 100.000đ; Ngày 07/7/2013: 100.000đ => Tổng cộng: 1.600.000đ.

+02 giấy nhỏ chỉ ghi nội dung: Ngày 06/8/2013: 100.000đ; Ngày 14/8/2013: 100.000đ; => Tổng cộng: 200.000đ.

+04 giấy đóng dấu Hồ Thị Thanh S: Ngày 18/8/2013: 100.000đ; Ngày 09/8/2013: 100.000đ; Ngày 16/8/2013: 100.000đ; Ngày 05/7/2013: 100.000đ => Tổng cộng: 400.000đ.

Ông Ngô C không chấp nhận khoản nợ nào đối với bà S vì việc này là do vợ ông Võ Thị T vay.

Tại phiên tòa:

-Nguyên đơn có yêu cầu xét xử vắng mặt không có lời trình bày;

-Bị đơn vắng mặt không có lời trình bày.

- Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

+Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự; Đối với nguyên đơn bà Hồ Thị Thanh S có đơn xin giải quyết vắng mặt, bị đơn được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt nên Tòa án đưa vụ án ra xét xử là đúng quy định pháp luật.

+ Về nội dung vụ án: đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về khoản tiền nợ gốc, lãi suất tính theo quy định của pháp luật, khấu trừ các khoản tiền bị đơn đã góp cho bà S vào khoản tiền lãi. Về án phí: Bị đơn chịu án phí theo quy định tại Điều 27 Pháp lệnh số 10/2009 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về án phí, lệ phí Tòa án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả số tiền nợ về khoản vay tài sản, đây là tranh chấp về hợp đồng dân sự qui định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Tuy Hoà theo điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Hồ Thị Thanh S đều có yêu cầu giải quyết vắng mặt, bị đơn đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt, căn cứ các Điều 227, 228 của BLTDS năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đương sự.

[2]Về nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[3]**Về nợ gốc:** Nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả các khoản vay: Số tiền gốc 6.000.000đ theo giấy nhận nợ vay tiền ngày 27/11/2010; Số tiền gốc

12.500.000đ theo Giấy nhận nợ vay tiền ngày 13/01/2013; Số tiền gốc 6.700.000đ theo Giấy nhận nợ vay tiền ngày 28/12/2011; Số tiền gốc 8.700.000đ theo Giấy nhận nợ vay tiền ngày 04/6/2012. Kèm theo đơn khởi kiện, nguyên đơn đã cung cấp các bản gốc Giấy nhận nợ vay tiền. Tòa án nhân dân thành phố Tuy Hòa đã thụ lý giải quyết tại các hồ sơ vụ án số 180/2013/TLST-DS ngày 28/3/2013, thụ lý số 221/2016/TLST-DS ngày 21/11/2016, thụ lý số 254/2016/TLST-DS ngày 05/12/2016 và đã có Quyết định nhập vụ án số 05/2016/QĐ-DSST-NVA ngày 29/12/2016, Quyết định nhập vụ án số 05/2018/QĐ-DSST-NVA ngày 23/3/2018 để giải quyết cùng một vụ án.

[4]Trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án, bị đơn Võ Thị T chấp nhận có vay của bà Hồ Thị Thanh S số tiền 6.000.000đ (giấy vay ngày 27/11/2010) nhưng cho rằng đã trả cho bà S được 4.700.000đ chỉ còn nợ 1.300.000đ; Giấy hẹn nợ vay tiền ngày 13/01/2013 số tiền vay 12.500.000đ có chữ ký ghi tên Võ Thị T, Ngô C không phải chữ ký của vợ chồng họ vì họ không vay khoản tiền này nhưng tại biên bản hòa giải ngày 21/7/2017, bị đơn không yêu cầu giám định chữ ký của họ trong giấy hẹn nợ nói trên, tại biên bản lấy lời khai đương sự lập ngày 15/8/2017, bà Hồ Thị Thanh S cũng không yêu cầu giám định. Đối với các Giấy nợ ngày 28/12/2011 và giấy ngày 04/6/2012, bị đơn không trình bày nhưng có cung cấp cho Tòa án các tài liệu chứng minh việc đã trả góp cho nguyên đơn được tổng cộng số tiền là 4.700.000đ, Tòa án nhân dân thành phố Tuy Hòa đã thông báo cho bà S nội dung trình bày và tài liệu bà T cung cấp. Trong các tài liệu bà T cung cấp có các tờ giấy nhỏ đóng dấu “Cửa hàng phụ tùng xe máy Hạnh Sa” và các tờ giấy thu tiền có ghi tên “Hạnh”, Tòa án nhân dân thành phố Tuy Hòa đã có Công văn số 271/2018/CV-TA ngày 18/9/2018 gửi Ủy ban nhân dân thành phố Tuy Hòa và được phúc đáp tại Công văn số 3210/UBND ngày 18/9/2018 thông tin cửa hàng nói trên do bà Phan Thị Thu Thảo đứng tên đại diện hộ kinh doanh, tại biên bản giao nhận văn bản tố tụng ngày 25/6/2018, 26/6/2018, ngày 06/7/2018, đơn giải quyết vắng mặt ngày 16/8/2018, bà Hồ Thị Thanh S chấp nhận trừ tất cả các khoản tiền bà T đã trả theo chứng từ bà T cung cấp vào khoản tiền lãi bị đơn còn phải trả cho bà. Như vậy, tuy bị đơn không thừa nhận có vay các khoản tiền theo các Giấy nhận nợ vay tiền ngày 13/01/2013, Giấy nhận nợ vay tiền ngày 28/12/2011, Giấy nhận nợ vay tiền ngày 04/6/2012 nhưng không có tài liệu nào chứng minh lời trình bày của mình là có căn cứ, đối với các tài liệu bị đơn chứng minh đã trả được cho nguyên đơn 4.700.000đ tiền gốc thì nguyên đơn chỉ chấp nhận trừ số tiền đã

góp vào khoản tiền lãi bị đơn còn phải trả cho nguyên đơn, do đó Hội đồng xét xử xác định việc vay tiền giữa các đương sự được xác lập và thực hiện từ năm 2011 – 2013 nên căn cứ quy định tại Điều 688 BLDS 2015 và áp dụng các Điều 471, 474 BLDS 2005 chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn trả cho nguyên đơn số tiền nợ gốc tổng cộng là **33.900.000đ** (*Ba mươi ba triệu chín trăm ngàn đồng*).

[5]**Về tiền lãi trên nợ gốc:** Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Hồ Thị Thanh S đều có đơn xin vắng mặt yêu cầu tính lãi theo quy định của pháp luật đối với các giấy vay mà pháp luật cho phép tính lãi. Hội đồng xét xử xét thấy:

[6]Theo giấy nhận nợ vay tiền ngày 27/11/2010: số tiền vay 6.000.000đ: các bên thỏa thuận góp 200.000đ/ngày, lãi 5%/tháng, nếu quá hạn 10 ngày liên tục mà không nộp tiền góp thì bà S có quyền khởi kiện nhưng theo các giấy góp tiền bị đơn cung cấp đều có thời gian năm 2013 nhưng đến ngày 12/6/2014 bà S mới khởi kiện, theo quy định tại Điều 427 BLDS 2005 thì hết thời hiệu khởi kiện về tiền lãi nên bà S chỉ được đòi lại tài sản cho vay, do đó Hội đồng xét xử không tính lãi đối với khoản vay này.

[7]Theo Giấy nhận nợ vay tiền ngày 28/12/2011: số tiền vay 6.700.000đ: các bên thỏa thuận hẹn 15 ngày sau trả 600.000đ, 20 ngày sau trả 600.000đ, lãi 7%/tháng, đây là khoản vay có kỳ hạn và có lãi theo quy định tại Điều 478 BLDS, bà S yêu cầu tính lãi 1,125%/tháng, bà T không chứng minh đã trả tiền cho bà S đúng theo thỏa thuận do đó Hội đồng xét xử chấp nhận tính lãi = 150% lãi suất cơ bản 9%/năm (Theo Quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010) = 1,125%/tháng kể từ ngày vay 28/12/2011 đến ngày xét xử sơ thẩm 15/10/2018 = $(6.700.000đ \times 1,125\%/tháng) \times 06 \text{ năm } 09 \text{ tháng } 17 \text{ ngày} = 6.148.087đ$ làm tròn số = **6.148.000đ** (*Sáu triệu một trăm bốn mươi tám ngàn đồng*).

[7]Theo Giấy nhận nợ vay tiền ngày 04/6/2012: số tiền vay 8.700.000đ: các bên thỏa thuận trả góp 180 ngày mỗi ngày 50.000đ, lãi 7%/tháng, đây là khoản vay có kỳ hạn và có lãi theo quy định tại Điều 478 BLDS, bà S yêu cầu tính lãi 1,125%/tháng, bà T không chứng minh đã trả tiền cho bà S đúng theo thỏa thuận do đó Hội đồng xét xử chấp nhận tính lãi = 150% lãi suất cơ bản 9%/năm (Theo Quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010) = 1,125%/tháng kể từ ngày vay 04/6/2012 đến ngày xét xử sơ thẩm 15/10/2018 = $(8.700.000đ \times 1,125\%/tháng) \times 06 \text{ năm } 04 \text{ tháng } 14 \text{ ngày} = 7.484.175đ$ làm tròn số = **7.484.000đ** (*Bảy triệu bốn trăm tám mươi bốn ngàn đồng*).

[8]Theo Giấy nhận nợ vay tiền ngày 13/01/2013: các bên không thỏa thuận lãi nhưng hẹn đến ngày 13/3/2013 bị đơn phải trả số tiền vay 12.500.000đ cho nguyên đơn, bị đơn không chứng minh việc đã trả nợ cho nguyên đơn nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn tính lãi chậm trả theo quy định tại Điều 305 BLDS theo lãi suất cơ bản 9%/năm = 0,75%/tháng từ ngày 13/3/2013 đến ngày xét xử 15/10/2018 = $(12.500.000đ \times 0,75\%/tháng) \times 05 \text{ năm } 07 \text{ tháng } 02 \text{ ngày} = 6.287.500đ$ (Sáu triệu hai trăm tám mươi bảy ngàn năm trăm đồng). Thời gian này, bị đơn Võ Thị T đã trả được cho nguyên đơn 4.700.000đ, nguyên đơn đã chấp nhận trừ số tiền bị đơn đã trả theo các giấy thu tiền bị đơn nộp vào tiền lãi nên Hội đồng xét xử chấp nhận, số tiền lãi còn phải trả của khoản vay này là **1.587.500đ** (Một triệu năm trăm tám mươi bảy ngàn năm trăm đồng).

[9]Tổng cộng tiền lãi bị đơn phải trả cho nguyên đơn là: **15.219.500đ** (Mười lăm triệu hai trăm mười chín ngàn năm trăm đồng). Như vậy: Tổng cộng cả gốc và lãi bị đơn phải trả cho nguyên đơn là **49.119.500đ** (Bốn mươi chín triệu một trăm mười chín ngàn năm trăm đồng)

[10]Đối với ông Ngô C (chồng bà Võ Thị T) trong quá trình giải quyết vụ án cho rằng mình không ký vào Giấy nhận nợ nào, các khoản vay do vợ ông vay ông không biết và không chấp nhận trả nợ. Hội đồng xét xử thấy rằng, ông C không yêu cầu giám định chữ viết nên không có cơ sở xác định ông C không ký vào giấy vay ngày 13/01/2013, mặc khác khoản vay này bà T vay trong thời kỳ hôn nhân nên cần chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn buộc vợ chồng bị đơn Võ Thị T, Ngô C cùng trả nợ cho nguyên đơn.

[11]Về án phí: Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 BLTTDS, khoản 2 Điều 27 Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 về án phí, lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 227 và 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 471, 474, 476, 478, 305 Bộ luật dân sự năm 2005;

Tuyên xử:

[1]Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà Hồ Thị Thanh S tại đơn khởi kiện ngày 17/02/2013, ngày 12/6/2014, ngày 22/8/2014, buộc bị đơn vợ chồng bà Võ Thị T, ông Ngô C trả cho nguyên đơn Hồ Thị Thanh S số tiền

49.119.500đ (*Bốn mươi chín triệu một trăm mười chín ngàn năm trăm đồng*) trong đó gốc: **33.900.000đ** (*Ba mươi ba triệu chín trăm ngàn đồng*), lãi **15.219.500đ** (*Mười lăm triệu hai trăm mười chín ngàn năm trăm đồng*)

[2] Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (tức ngày 16/10/2018), nếu bị đơn chưa thanh toán xong số tiền nói trên thì phải chịu khoản tiền lãi đối với số tiền chậm trả theo mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng nhà nước Việt Nam công bố tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.

[3] Về án phí: Bị đơn vợ chồng bà Võ Thị T, ông Ngô C phải chịu 2.455.975 đồng (*Hai triệu bốn trăm năm mươi lăm ngàn chín trăm bảy mươi lăm đồng*) án phí dân sự sơ thẩm. Bà Hồ Thị Thanh S không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm nên được hoàn lại tạm ứng án phí đã nộp số tiền **150.000đ** (*Một trăm năm mươi ngàn đồng*) theo Biên lai thu tiền số 04380 ngày 18/11/2016, **312.000đ** (*Ba trăm mười hai ngàn đồng*) theo Biên lai thu tiền số 04400 ngày 28/11/2016, **432.000đ** (*Bốn trăm ba mươi hai ngàn đồng*) theo Biên lai thu tiền số 10491 ngày 22/3/2013 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Tuy Hòa.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

[4] Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án.

Nơi nhận:

- VKSND thành phố Tuy Hòa
- TAND tỉnh Phú Yên
- Các đương sự
- Chi cục thi hành án dân sự
thành phố Tuy Hòa
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Vũ Ngọc Hà